



lù yǐng
录影

noun/verb · video recording

Example Sentences

tā zài lù yǐng
他在录影。

He is recording a video.

zhè duàn lù yǐng jì lù le zhěng gè huó dòng
这段录影记录了整个活动。

This video recording captured the entire event.

wǒ men xū yào zhuān yè de lù yǐng shè bèi lái pāi shè
我们需要专业的录影设备来拍摄。

We need professional video recording equipment to shoot.

Trace each character, then write the word on your own.

录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录
影	影	影	影	影	影	影	影	影	影	影
影	影	影	影	影	影	影				